

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 80/2024/DS-PT

Ngày: 04 - 9 -2024

V/v yêu cầu tuyên bố di chúc không  
hợp pháp, tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Hữu Hiệu.

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Anh Tuyết, bà Phạm Thúy Hằng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Mai Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024 về yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp, tranh chấp thừa kế tài sản; do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 75/2024/QĐXX-PT ngày 22 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số C phố V, Khu B, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Đào Thị H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Số C phố V, Khu B, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

**2. Bị đơn:** Anh Phạm Văn C, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số D C, Khu B, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**3.1. Ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1946**

Địa chỉ: Số C phố V, Khu B, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1952

Địa chỉ: Số D phố C, Khu B, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu A, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.4. Chị Trần Thùy N1, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số A phố V, Khu B, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Ông Đ1, bà N, bà L, chị N1 ủy quyền cho anh Phạm Văn C tham gia tố tụng.

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Nguyên đơn Trần Văn Đ và người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Đào Thị H) trình bày:

Cụ Trần Văn S và cụ Phạm Thị T, sinh được 05 con là: ông Đ1, bà N, bà L, bà L1 và ông Đ. Bà L1 chết năm 2015 (bà L1 không kết hôn với ai, chỉ có một người con là chị Trần Thùy N1). Cụ T chết ngày 18/4/2016, cụ S chết ngày 04/5/2022. Khi còn sống cụ S lập bản di chúc ngày 04/12/2021, tại Khu A phường V, thành phố H. Nội dung bản di chúc thể hiện cụ S để lại toàn bộ di sản thừa kế của cụ cho cháu ngoại là anh Phạm Văn C. Di chúc không được công chứng hoặc chứng thực mà chỉ có chữ ký xác nhận của người đánh máy hộ di chúc là chị Trần Thị L2 và hai người làm chứng là anh Nguyễn Duy H1 và anh Đoàn Văn H2. Đồng thời, trong bản di chúc không có chữ ký của cụ S mà chỉ có điểm chỉ ngón trỏ trái và ngón trỏ phải của. Cụ S là người không biết chữ. Bản di chúc của cụ S lập ngày 04/12/2021 không tuân thủ điều kiện về di chúc hợp pháp. Tại thời điểm lập di chúc, cụ S 102 tuổi và luôn ở trong tình trạng sức khỏe yếu, nằm liệt giường phải có người chăm sóc, tinh thần không còn minh mẫn, sáng suốt. Ông Đ và bà H đề nghị Tòa án tuyên bố di chúc của cụ S lập ngày 04/12/2021 là không hợp pháp.

Về yêu cầu độc lập của ông Đ1, bà N, bà L: Ông Đ và bà H xác định, cụ S cụ T có một thửa đất theo bản đồ năm 1995, tờ số 02 là thửa 349, diện tích 522m<sup>2</sup>. Năm 1993, bà H và ông Đ kết hôn và sống chung với hai cụ và bà L1. Năm 1994, hai cụ chuyển sang ở cùng bà L1 khi đã xây nhà cho bà L1 trên đất của hai cụ. Vợ chồng ông Đ vẫn ở tại nhà cũ của hai cụ. Năm 1999, hai cụ tách cho bà L1 189m<sup>2</sup> đất và tách cho vợ chồng ông Đ phần diện tích còn lại là 326m<sup>2</sup>. Khi tách đất, gia đình đã mời địa chính xã đến đo, hai cụ là người trực tiếp đứng ra chỉ vị trí để đo tách đất. Nên thửa đất số 348, tờ bản đồ số 02, diện tích 326m<sup>2</sup> mang tên vợ chồng ông Đ; thửa 349, diện tích 189m<sup>2</sup> mang tên bà L1. Ngày 30/12/2002, ông Đ, bà H được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận số U166900. Tính từ thời

điểm vợ chồng ông Đ được bố mẹ tặng cho quyền sử dụng 326m<sup>2</sup> đất nêu trên cho đến khi cụ S khởi kiện ra Tòa án đòi lại đất là 20 năm. Trong thời gian đó, vợ chồng ông Đ đóng góp công sức rất lớn trong việc quản lý, cải tạo đất. Không hiểu lý do gì khiến cụ S khởi kiện đòi lại phần đất đã cho ông Đ trước đó. Bản án số 11a/2019/DS-ST ngày 17/7/2019 và Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm theo Bản án số 49/2020/DS-PT ngày 11/5/2020 xét xử không khách quan, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của vợ chồng ông Đ. Vợ chồng ông Đ đã nhiều lần gửi đơn đề nghị người có thẩm quyền thực hiện kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, hủy toàn bộ hai bản án trên để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Tháng 07/2022, vợ chồng ông Đ nhận được Thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm số 550/TB-TA ngày 08/7/2022 của Tòa án nhân dân tối cao với nội dung không có căn cứ kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm. Vợ chồng ông Đ tiếp tục khiếu nại, ngày 18/7/2022 Tòa án nhân dân tối cao có Giấy xác nhận đã nhận đơn số 8256/GXN-TANDTC xác nhận đã nhận đơn khiếu nại của vợ chồng bà H và sẽ tiến hành xem xét, giải quyết đơn theo đúng quy định của pháp luật. Vợ chồng ông Đ, bà H khẳng định toàn bộ diện tích đất 145,1m<sup>2</sup>, trong đó: 130m<sup>2</sup> đất ở và 15,1m<sup>2</sup> đất vườn, trên đất có: Nhà cấp 4; Lán Proximang rộng 13,1m<sup>2</sup>; Nhà mái ngói nuôi gia cầm và một phần lán nuôi gia cầm; Cây trồng trên đất (02 cây cau, 02 cây bưởi, 01 cây khế và 01 cây hồng); Cổng sắt và hai trụ cổng; T1 rào phía trước nhà cấp 4 (Nan bê tông, tường 220, gạch chỉ, cao 1,5 m) dài 3,73m; Tường bao quanh giáp ngách 3/352 và một phần tường bao giáp đất ông Nguyễn Văn T2 tổng chiều dài 27,12m không phải là tài sản của cụ S nên cụ S không có quyền định đoạt và không phải là di sản của cụ S khi cụ S chết. Đồng nghĩa rằng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án cũng không có quyền yêu cầu chia thừa kế tài sản là diện tích đất 145,1m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất nêu trên. Vợ chồng ông Đ đề nghị bác bỏ toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Đ1, bà N và bà L.

2. Bị đơn Phạm Văn C trình bày: Về diện và hàng thừa kế của cụ S, cụ T bị đơn trình bày thống nhất như nguyên đơn. Cụ S và cụ T có tài sản chung nhà đất tại Khu B phường V, thành phố H. Quá trình sử dụng hai cụ đã tách cho con gái là bà Trần Thị L3 189m<sup>2</sup> và tách cho ông Trần Văn Đ 01 phần đất là phần ông Đ, bà H đã xây dựng nhà ở. Việc tách đất cho bà L3 và ông Đ chỉ bằng lời nói. Phần diện tích đất còn lại trên có 01 nhà cấp 4 và công trình phụ là của hai cụ. Năm 2002, vợ chồng ông Đ, bà H tự ý kê khai cả phần đất và tài sản của hai cụ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đ, bà H. Năm 2016, sau khi cụ T chết do có sự bất đồng nên cụ S không ở đó nữa mà ra nhà bà N ở. Năm 2019, cụ S khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đ, bà H; đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất, chia thừa kế phần di sản của cụ T để lại. Tại Bản án số 11a/2019/DS-ST ngày 17/7/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ S. Ông Đ, bà H đã kháng cáo, tại Bản án phúc thẩm số 49/2020/DS-TP ngày 11/5/2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U166900 ngày 30/12/2002 do UBND thành phố H cấp cho ông Đ và bà H.

- Xác nhận diện tích 326m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đo thực tế là 334,5m<sup>2</sup> tại khu B phường V, thành phố H là tài sản của cụ S và cụ T.

- Xác nhận cụ S, cụ T đã cho vợ chồng ông Đ, bà H 189,4m<sup>2</sup>.

- Giao cho cụ S được sử dụng 145,1m<sup>2</sup> (trong đó 130m<sup>2</sup> đất ở và 15,1m<sup>2</sup> đất vườn) tại địa chỉ số C ngõ C Phố V, khu B, phường V, thành phố H và sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất; cụ S phải trả cho ông Đăng ký p thừa kế ông Đ được hưởng là 127.346.000đ và trả vợ chồng ông Đ bà H giá trị tài sản trên đất là 10.391.000đ. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật anh C đã thay cụ S nộp toàn bộ số tiền trên cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, tổng là 137.737.000đ.

Như vậy di sản cụ S để lại đã được chia theo các bản án đã có hiệu lực pháp luật là diện tích đất 145,1m<sup>2</sup> và toàn bộ các tài sản trên đất như đã nêu trên. Về giá trị tài sản theo kết quả hội đồng định giá anh C hoàn toàn nhất trí không có ý kiến gì. Phần mái tôn do gia đình bà H làm mới nhưng không xác định được kích thước cụ thể vì gia đình bà H gây khó khăn, không hợp tác với Tòa. Tuy nhiên bà H làm mái tôn này vào phần đất cụ S được chia và hiện đang có tranh chấp nên yêu cầu bà H, ông Đ phải tháo dỡ trả lại nguyên trạng. Các cây trồng cũng mới định giá năm 2019, thời gian không lâu, bản thân gia đình bà H không mở cửa để Tòa án thẩm định, định giá lại nên anh cũng không đưa ra được giá các cây trồng này đề nghị Tòa án lấy giá cây trồng này theo bản án Tòa án đã xác định.

Ngày 04/12/2021 cụ S đã lập di chúc để lại toàn bộ di sản trên cho anh C có người làm chứng. Anh C thấy rằng cụ S không phải là người không biết chữ tuy nhiên cụ chỉ biết ký và viết tên của chính cụ, di chúc lập khi cụ còn minh mẫn, sáng suốt và hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị Tòa án công nhận di chúc cụ S lập ngày 04/12/2021 là hợp pháp. Trường hợp Tòa án xác định di chúc là không hợp pháp, anh C nhất trí việc ông Đ1, bà N, bà L yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ S để lại theo quy định và trước khi chia di sản đề nghị Tòa án xem xét trừ từ di sản một số khoản sau do anh C đã chi phí cho cụ S khi cụ còn sống:

- Chi cho cụ S trong quá trình khởi kiện và thi hành án đối với vợ chồng ông Đ gồm: Chi phí thuê luật sư bảo vệ quyền lợi tại Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội là 80.000.000đ khi cụ S kiện ông Đ và việc đi lại làm thủ tục thi hành án và giữ di chúc là 40.000.000đ. Tiền nộp phí thẩm định, định giá tài sản 7.500.000đ. Tiền chi phí đi lại khi Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm là 10.000.000đ là chi phí thuê xe ô tô và ăn uống đi lại nhiều lần nên không có căn cứ chứng minh nhưng là chi phí thực tế anh C đã phải bỏ ra để thực hiện thay cụ S. Tiền cụ S thực hiện nghĩa vụ khi bản án có hiệu lực pháp luật là 137.737.000đ.

- Tiền chi phí mai táng cho cụ S và chi phí cúng giỗ theo phong tục là 182.305.000đ.

- Tiền trả cho bà N công sức việc chăm sóc cụ S từ tháng 4/2016 -5/2022 là 6 năm =72 tháng x5.000.000đ/tháng là 360.000.000đ. Chi phí thuốc men ăn uống cho cụ là 72 x 3.000.000đ = 216.000.000đ.

Tổng các chi phí là 1.033.542.000đ. Những người có quyền lợi liên quan đề nghị đối trừ những chi phí trên trước khi chia di sản. Phần còn lại đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật. Ông Đ1, bà N, bà L, chị N1 đề nghị được nhận bằng hiện vật và thống nhất tự nguyện giao cho anh C được hưởng và có trách nhiệm trả kỹ phần thừa kế ông Đ được hưởng theo quy định, anh C nhất trí.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Đ1, bà N, bà L trình bày: Các ông bà xác định di chúc của cụ S lập khi cụ hoàn toàn minh mẫn tinh táo và có người làm chứng nên đề nghị công nhận di chúc là hợp pháp và công nhận anh C được sở hữu tài sản theo di chúc. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ S để lại. Trước khi chia di sản đề nghị đối trừ một số nghĩa vụ của cụ để lại và trừ đi tiền mai táng phí cho anh C vì anh C đã trực tiếp chi các khoản đó. Các ông bà đề nghị được nhận hiện vật và tự nguyện tặng cho anh C toàn bộ, anh C có trách nhiệm trả phần kỹ phần thừa kế cho ông Đ được hưởng theo quy định.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị N1 trình bày: Thống nhất với phần trình bày của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Đ1, bà N, bà L. Trường hợp chia thừa kế theo pháp luật, chị N1 xin nhận bằng hiện vật và tự nguyện tặng cho anh C toàn bộ.

5. Những người làm chứng:

5.1. Những người làm chứng là anh Đoàn Văn H2, anh Nguyễn Duy H1, chị Trần Thị L2 (đánh máy hộ bản di chúc), trình bày: Ngày 04/12/2021 có chứng kiến việc cụ S lập di chúc với ý nguyện để lại di sản cho cháu ngoại là anh Phạm Văn C. Khi lập di chúc cụ hoàn toàn minh mẫn tinh táo. Xác nhận cụ S đã điền chỉ vào bản di chúc còn chữ ký mục người đánh máy, người làm chứng trong bản di chúc là của họ.

5.2. Người làm chứng anh Hoàng Xuân T3 trình bày: Anh có ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với cụ S để bảo vệ quyền lợi cho cụ S khi giải quyết vụ án tại Tòa án tỉnh nhưng do thời gian đã lâu nên không còn hợp đồng dịch vụ pháp lý để cung cấp cho Tòa án. Phí dịch vụ pháp lý là 50.000.000đ. Số tiền này anh C là người trả, nguồn tiền do đâu anh không biết. Tháng 12/2021, anh được cụ S nhờ tư vấn lập di chúc, do tài sản mới được chia theo bản án chưa thi hành án xong nên không thể thực hiện được việc công chứng chứng thực được hơn nữa cụ S tuổi đã cao nên muốn để lại di sản cho anh C trước khi cụ M vì vậy anh đã tư vấn cho cụ S để lập bản di chúc này. Khi lập di chúc anh thấy cụ hoàn toàn minh mẫn tinh táo.

5.3. Người làm chứng là chị Nguyễn Thị H3 trình bày: Chị làm dịch vụ tang lễ, có thực hiện công việc tổ chức tang lễ cho cụ S. Tổng số tiền anh C đã thanh toán là 50.000.000đ, anh C là người thanh toán còn nguồn tiền như thế nào chị không biết.

5.4. Người làm chứng là anh Vũ Văn C1 trình bày: Có được anh C nhờ xây mộ cho cụ S với tổng số tiền là 15.000.000đ. Anh C là người thanh toán còn nguồn tiền anh không biết.

5.5. Người làm chứng anh Phạm Văn T4 trình bày: Khoảng năm 2016 có tham gia xây mộ cho cụ T, gồm có anh, ông Q (hiện bị tai biến), anh Phạm Văn C2, anh Phạm Văn Q1, anh Phạm Văn C, anh Phạm Chí T5 có tham gia xây mộ cho cụ T và xây bệ chờ phần mộ cho cụ S. Việc xây dựng mộ do anh Phạm Văn C nhờ anh em trong họ xây giúp chứ không phải vợ chồng ông Đ, bà H. Mọi người chỉ xây giúp không lấy công. Anh C bỏ chi phí xây dựng hết bao nhiêu không nắm được.

5.6. Những người làm chứng khác: Anh Trần Văn C3 trình bày: Năm 2016 không xây mộ cho gia đình cụ S; anh Phạm Chí T5 trình bày: Năm 2016 được anh C nhờ xây mộ cho cụ S, lúc đó có anh T4, anh và anh Q1 là người đưa thuốc nước cho thợ làm. Là con cháu trong gia đình nên chỉ làm giúp, phần kinh tế anh C lo nên không biết hết bao nhiêu. Năm 2022 không tham gia xây mộ cho cụ S nên không rõ về vấn đề kinh tế anh C bỏ ra.

6. Kết quả xác minh tại UBND phường V thể hiện: Thửa đất cụ S được chia theo bản án từ thời điểm chia đến nay hiện trạng không thay đổi và không có tranh chấp với ai, hiện do bà H, ông Đ quản lý sử dụng. Gần đây gia đình ông Đ có làm thêm mái tôn còn cụ thể như thế nào họ không thông báo với chính quyền địa phương nên không nắm được.

7. Kết quả xác minh tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương thể hiện: Ngày 29/10/2021, Cục tThi hành án dân sự tỉnh H nhận được đơn đề nghị thi hành án của ông T3 (người được ủy quyền của cụ S) đã ban hành Quyết định thi hành án số 47/QĐ-CTHADS ngày 29/10/2021 cho thi hành khoản trả kỷ phần thừa kế cho ông Đ 127.346.000đ và trả vợ chồng ông Đ, bà H số tiền 10.391.000đ và Quyết định thi hành án số 48/QĐ-CTHADS ngày 29/10/2021 cho thi hành khoản ông Đ, bà H phải giao 145,1m<sup>2</sup> đất cho cụ S theo bản án. Đối với Quyết định số 47/QĐ-CTHADS, ngày 29/10/2021, ông T3 đã nộp 137.737.000đ trả ông Đ, bà H. Cục Thi hành án đã thông báo cho ông Đ, bà H đến nhận số tiền trên nhưng hết hạn thông báo ông Đ, bà H không đến nhận. Cục Thi hành án đã gửi số tiền trên vào ngân hàng theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn đồng thời thông báo cho ông Đ, bà H. Đối với Quyết định số 48/QĐCTHADS, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương đã tổng đạt cho ông Đ, bà H và phối hợp với chính quyền địa phương nhiều lần động viên, thuyết phục ông Đ, bà H tự nguyện thi hành án nhưng họ không tự nguyện thi hành án. Cục Thi hành án đã xác minh điều kiện thi hành án, ông Đ bà H đang quản lý sử dụng diện tích đất phải giao, mốc giới thửa đất là chính xác với sơ đồ bản án đã phân chia. Sau đó cụ S chết. Căn cứ trích lục khai tử cụ S và bản di chúc cụ S cùng các tài liệu kèm theo, Cục T6 hánh án đã ban hành quyết định Thi hành án số 276/QĐ-THA ngày 11/5/2022 giao toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất theo bản án cho anh Phạm Văn C. Ông Đ, bà H có đơn đề nghị Tòa án xem xét di chúc của cụ S là không hợp pháp. Cục thi hành án đã ban hành Quyết định hoãn thi hành án số 03 ngày 06/2/2023 chờ kết quả giải quyết vụ án của Tòa án.

8. Kết quả thẩm định, định giá tài sản: Gia đình bà H không mở cửa nên Tòa án không vào đo đạc, kiểm tra lại hiện trạng phần đất và các tài sản gắn liền với đất được. Theo sơ đồ nhà đất kèm theo bản án và quan sát thực tế, Tòa án xác

định các tài sản cần xem xét trong vụ án và Hội đồng định giá xác định: Giá quyền sử dụng đất ở là:  $22.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 130\text{m}^2 = 2.860.000.000\text{đ}$ . Giá quyền sử dụng đất vườn là  $11.000.000\text{đ/m}^2 \times 15,1\text{m}^2 = 166.100.000\text{đ}$ ; Các tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 4 có giá trị:  $32,9\text{m}^2$  trị giá  $30.544.000\text{đ}$ ; 01 nhà phía trước giáp công và ngõ đi diện tích  $12,16\text{m}^2$  có giá trị  $9.883.000\text{đ}$ ; 01 nhà phía phía cuối thửa đất diện tích  $20,06\text{m}^2$  có giá trị  $16.304.000\text{đ}$ ; Tường rào trị giá  $1.336.000\text{đ}$ ; Cổng sắt  $300.000\text{đ}$ ; Trụ cổng  $120.000\text{đ}$ . Tổng giá trị tài sản trên đất là  $58.487.000\text{đ}$ . Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là  $3.084.587.000\text{đ}$ . Phần mái tôn, các cây trồng do không vào kiểm tra được nên Hội đồng định giá không xác định được giá trị.

9. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 11/4/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương quyết định:

9.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn Đ. Tuyên bố di chúc của cụ Trần Văn S lập ngày 04/12/2021 tại Khu A phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương là không hợp pháp.

9.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn Đ1, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L về việc yêu cầu công nhận di chúc là hợp pháp và công nhận cho anh C được quyền sử hữu tài sản theo di chúc.

9.3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn Đ1, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn S để lại là quyền sử dụng diện tích đất  $145,1\text{m}^2$  (trong đó  $130\text{m}^2$  đất ở và  $15,1\text{m}^2$  đất vườn) tại Số C, Ngõ C Phố V, phường V, thành phố H và toàn bộ các tài sản gắn liền với đất được chia theo Bản án sơ thẩm số 11a/2019/DS-ST ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Bản án phúc thẩm số 49/2020/DSPT ngày 11/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội có giá trị  $3.086.987.000\text{đ}$ . Thửa đất có tứ cận phía Bắc giáp đất đường ngõ, phía Nam giáp thửa đất ông Đ, phía Đông giáp giáp đường, phía Tây giáp ông T5.

- Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Văn S gồm 5 người: Ông Trần Văn Đ1, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L, ông Trần Văn Đ, chị Trần Thùy N1.

- Chia di sản: Tổng di sản còn lại để chia trị giá  $2.841.850.000\text{đ}$  chia làm 5 phần. Như vậy ông Trần Văn Đ1, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L, ông Trần Văn Đ2, chị Trần Thùy N1 mỗi người được hưởng  $568.370.000\text{đ}$ . Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn Đ1, bà Trần Thị N, bà Trần Thị L, chị Trần Thùy N1 về việc tặng cho anh Phạm Văn C phần di sản thừa kế được hưởng từ cụ S.

- Về hiện vật: Giao cho anh Phạm Văn C được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng diện tích  $145,1\text{m}^2$  (trong đó  $130\text{m}^2$  đất ở và  $15,1\text{m}^2$  đất vườn) tại số C, ngõ C Phố V, phường V, thành phố H và quyền sở hữu toàn bộ các tài sản gắn liền với đất được chia theo Bản án sơ thẩm số 11a/2019/DS-ST ngày

17/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và Bản án phúc thẩm số 49/2020/DSPT ngày 11/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội có giá trị 3.086.987.000đ (Ba tỷ, không trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

- Anh Phạm Văn C có trách nhiệm trả kỹ phần thừa kế cho ông Trần Văn Đ là 568.370.000đ (Năm trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Buộc bà Đào Thị H và ông Trần Văn Đ phải tháo dỡ phần công trình lán tôn làm trên phần diện tích đất trên. Trường hợp ông Đ bà H không thực hiện, cơ quan thi hành án dân sự phải cưỡng chế thi hành án thì ông Đ, bà H phải chịu chi phí cho việc cưỡng chế tháo dỡ, di rời phần lán tôn này.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi chậm thanh toán, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 22/4/2024, nguyên đơn Trần Văn Đ kháng cáo không đồng ý nội dung quyết định của bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi liên quan chia di sản thừa kế của cụ S theo pháp luật. Bị đơn Phạm Văn C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo không đồng ý nội dung quyết định của bản án sơ thẩm về việc tuyên bố di chúc của cụ S vô hiệu. Trường hợp chia di sản của cụ S theo quy định của pháp luật đề nghị định giá lại tài sản và phải trừ thêm các chi phí nuôi dưỡng cụ S cho anh C.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo như đã nêu trên. Anh C thay đổi một phần nội dung kháng cáo, xác định đồng ý với kết luận giá tài sản tranh chấp trong vụ án, không yêu cầu định giá lại tài sản.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, buộc đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng

Kháng cáo của các đương sự đều trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự

2.1. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 49/2020/DSPT ngày 11/5/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11a/2019/DS-ST ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương quyết định giao cho cụ S quyền sử dụng 145,1m<sup>2</sup> (trong đó 130m<sup>2</sup> đất ở và 15,1m<sup>2</sup> đất vườn) tại nhà Số C Ngõ C, Phố V, Khu B, phường V, thành phố H. Các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4; 01 nhà phía trước giáp công và ngõ đi; nhà phía cuối thửa đất; Tường rào; Cổng sắt; Trụ công; Các cây trồng trên đất. Cụ S phải trả cho ông Đăng ký p thừa kế ông Đ được hưởng của cụ T là 127.346.00đ và trả vợ chồng ông Đ, bà H giá trị tài sản trên đất là 10.391.000đ. Cục Thi hành án dân sự tỉnh



Hải Dương đã ra quyết định thi hành án. Ông Đ, bà H đã khiếu nại giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Tại Thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm số 550/TB-TA ngày 08/7/2024, Tòa án nhân dân tối cao đã xác định không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm theo đơn đề nghị của vợ chồng ông Đ. Do vợ chồng ông Đ không chấp hành theo bản án, không nhận số tiền được chia theo bản án. Cụ S đã nộp số tiền 137.737.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Như vậy, cụ S là chủ sử dụng, sở hữu các tài sản nêu trên theo bản án đã có hiệu lực pháp luật. Ông Đ, bà H cho rằng các tài sản trên là của mình là không có căn cứ.

2.2. Kết quả định giá tài sản tại cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất có giá trị 3.026.100.000đ. Giá trị các tài sản trên đất là 58.487.000đ + 2.400.000đ giá trị cây trồng. Tổng là 3.086.987.000đ. Việc định giá tài sản của Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm là đúng về trình tự, thủ tục, kết luận định giá khách quan, theo giá thị trường tại thời điểm định giá nên kết luận về giá là phù hợp. Tại cấp sơ thẩm anh C đã có ý kiến về giá đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thỏa đáng. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C đã đồng ý với kết luận định giá, không yêu cầu định giá lại nên Hội đồng xét xử xác định kết luận định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là căn cứ giải quyết vụ án.

2.3. Xét Bản di chúc ghi tên của cụ S đề ngày 04/12/2021 do anh C xuất trình: Di chúc được lập thành văn bản đánh máy in trên giấy A4 có chữ ký của hai người làm chứng là anh Nguyễn Duy H1, anh Đoàn Văn H2 và chữ ký của chị Trần Thị L2 (khai là người đánh máy hộ cụ S), không có chữ ký của người để lại di chúc mà chỉ có hai dấu điểm chỉ. Nội dung di chúc thể hiện cụ S cho anh C được hưởng toàn bộ di sản nêu trên. Lời khai của anh C và người làm chứng thể hiện di chúc là do cụ S yêu cầu lập hộ, khi lập di chúc, cụ S hoàn toàn minh mẫn, di chúc thể hiện đúng ý chí của cụ S. Anh C xác định cụ S là người biết chữ nhưng không viết được. Tuy nhiên, vợ chồng ông Đ lại cho rằng tại thời điểm ngày ghi trên di chúc, cụ S đã 102 tuổi, sức khỏe yếu, không đủ minh mẫn để lập di chúc và cụ S là người không biết chữ. Tại các biên bản lấy lời khai cụ S khi giải quyết vụ án dân sự cụ S kiện ông Đ về việc chia thừa kế di sản của cụ T, bản thân cụ S và ông Đ1 đều xác định cụ S là người không biết chữ. Do vậy lời khai của vợ chồng ông Đ về việc cụ S không biết chữ là có căn cứ. Theo khoản 3 Điều 630 Bộ luật Dân sự điều kiện có hiệu lực của di chúc của người không biết chữ là "phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực". Di chúc ngày 04/12/2021 được lập thành văn bản có hai người làm chứng nhưng lại không được công chứng hoặc chứng thực nên không đủ căn cứ xác định nội dung di chúc có thể hiện đúng ý chí thật sự của cụ S hay không. Cấp sơ thẩm tuyên bố di chúc ngày 04/12/2021 vô hiệu là phù hợp. Kháng cáo của anh C và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về nội dung này không có căn cứ chấp nhận. Do di chúc ngày 04/12/2021 vô hiệu, di sản của cụ S được chia theo quy định của pháp luật.

2.4. Về phân chia di sản:

- Ông Đ, bà H vẫn trực tiếp quản lý tài sản là di sản của cụ S, cố tình không chấp hành bản án đã có hiệu lực pháp luật, mặc dù đã được Cục Thi hành án dân

sự tỉnh Hải Dương yêu cầu, động viên nên cấp sơ thẩm không tính công sức quản lý di sản cho vợ chồng ông Đ là phù hợp.

- Xem xét các yêu cầu của bị đơn và những người có quyền lợi liên quan về việc phải đối trừ một số nghĩa vụ, tiền mai táng phí trước khi chia di sản:

Theo quy định tại Điều 658 Bộ luật Dân sự

+ Về số tiền chi phí cho việc lo mai táng và cúng giỗ theo phong tục là 105.000.000đ: Căn cứ hợp đồng dịch vụ tang lễ và các tài liệu kèm theo, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận số tiền mai táng phí gồm: Thuê rạp, bàn ghế: 15.000.000đ; bàn thờ, khăn tang, hương nến: 6.000.000đ; dịch vụ hỏa táng: 11.000.000đ; mua quách 5.000.000đ, xây mộ 15.000.000đ. Tổng bằng 52.000.000đ; không chấp nhận yêu cầu đối trừ số tiền 53.000.000đ chi phí làm cỗ và cúng giỗ.

+ Về số tiền những người liên quan xác định anh C đã phải bỏ ra để nộp thay cụ S thực hiện nghĩa vụ theo bản án tổng là 137.737.000đ. Lời trình bày của những người liên quan, anh C, ông T3 phù hợp với kết quả xác minh tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương nên có căn cứ chấp nhận số tiền cụ S phải thực hiện nghĩa vụ là 137.737.000đ.

+ Về số tiền chi phí tố tụng khi anh C nhận ủy quyền cụ S tham gia giải quyết vụ án dân sự trước đây là 5.400.000đ. Lời khai anh C phù hợp số tiền chi phí tố tụng trong bản án của Tòa án tỉnh Hải Dương nên cần chấp nhận.

+ Về số tiền anh C yêu cầu đối trừ chi phí thuê luật sư 50.000.000đ. Lời khai anh T3 xác định có nhận của anh C 50.000.000đ phí dịch vụ pháp lý khi giải quyết vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thay cụ S nên có căn cứ chấp nhận nghĩa vụ của cụ S để lại là 50.000.000đ.

+ Về nội dung những người liên quan yêu cầu đối trừ số tiền anh C đã chi để thuê bà N chăm sóc cụ S trong 06 năm là 360.000.000đ và chi phí thuốc men cho cụ S trong 06 năm là 216.000.000đ. Tại Điều 111 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Con đã thành niên không sống chung cùng với cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ trong trường hợp cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình”. Việc các con phụng dưỡng, chăm sóc bố mẹ khi về già không chỉ là nghĩa vụ theo quy định của pháp luật mà là còn trách nhiệm đạo đức của con với bố mẹ. Bà N và các con của cụ S chăm sóc, nuôi dưỡng cụ S khi cụ già yếu theo lẽ thường không phải để được hưởng thêm lợi ích từ cụ S. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu đối trừ khoản chi phí này vào di sản của cụ S là đúng quy định của pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội. Kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi liên quan về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

Tổng số tiền cần đối trừ trước khi chia di sản là 52.000.000đ (chi phí mai táng) + 137.737.000đ (chi phí thực hiện nghĩa vụ thi hành án) + 5.400.000đ (chi phí thẩm định, định giá khi giải quyết vụ án tại Tòa án tỉnh) + 50.000.000đ (chi phí cụ S thuê luật sư khi giải quyết vụ án tại Tòa án tỉnh) = 245.137.000đ. Như vậy di sản của cụ S còn lại để chia: 3.086.987.000đ - 245.137.000đ = 2.841.850.000đ.

Người thừa kế của cụ S gồm 5 người là ông Đ1, bà N, bà L, ông Đ, chị N1 (được thừa kế thế vị của bà L3). Như vậy di sản của cụ S được chia thành 5 phần là 2.841.850.000đ: 5 = 568.370.000đ. Mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế là 568.370.000đ.

Về chia hiện vật: Di sản là quyền sử dụng diện tích đất là 145,1m<sup>2</sup> (trong đó 130m<sup>2</sup> đất ở và 15,1m<sup>2</sup> đất vườn) chia cho 05 người mỗi người được hưởng 26m<sup>2</sup> đất ở và 3,02m<sup>2</sup> đất vườn nên không thể chia bằng hiện vật cho từng người thừa kế. Ông Đ1, bà N, bà L, chị N1 xin được nhận thừa kế bằng hiện vật và cho anh C sở hữu, sử dụng toàn bộ phần thừa kế được hưởng. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi liên quan đứng về phía anh C là phù hợp với sự tự nguyện của họ đồng thời phù hợp với ý chí của cụ S khi còn sống là không cho ông Đ sử dụng phần quyền sử dụng đất nêu trên. Do anh C sử dụng, sở hữu toàn bộ di sản của cụ S nên phải trả ông Đ giá trị di sản thừa kế ông Đ được hưởng theo quy định của pháp luật.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xác định tất cả các kháng cáo của các đương sự trong vụ án đều không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm

[4] Về án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Riêng ông Đ1, bà N và bà L là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Trần Văn Đ, bị đơn Phạm Văn C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn Đ1, Trần Thị N, Trần Thị L, Trần Thùy N1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí:

2.1. Buộc ông Trần Văn Đ phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003120 ngày 26/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Ông Đ đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

2.2. Buộc anh Phạm Văn C phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003126 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Anh C đã nộp xong án phí dân

sự phúc thẩm.

2.3. Buộc chị Trần Thùy N1 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003135 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Chị N1 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

2.4. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Văn Đ1, bà Trần Thị N và bà Trần Thị L.

Hoàn trả ông Trần Văn Đ1 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003132 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Hoàn trả bà Trần Thị N 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003133 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Hoàn trả bà Trần Thị L 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003134 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND thành phố Hải Dương;
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương;
- Lưu: HS, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Hữu Hiệu**